

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TOMATO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TOMATO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOMATO VIET NAM TRADING AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TOMATO VIET NAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107321849

**3. Ngày thành lập:** 03/02/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

H34 đường Ngô Thì Nhâm, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967990269

Fax: 0433780181

Email: [anhluan.water@gmail.com](mailto:anhluan.water@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                | 2593        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599        |
| 3.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                             | 2710        |
| 4.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                     | 2720        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                          | 2740        |
| 6.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                  | 2750        |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                             | 2511        |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                 | 2512        |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                           | 2591        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                               | 2592        |
| 11. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                            | 1010        |
| 12. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                    | 1020        |
| 13. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                               | 1030        |
| 14. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                        | 1050(Chính) |
| 15. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                              | 1071        |
| 16. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                         | 1073        |
| 17. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                               | 1074        |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                      | 1075        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>chi tiết:<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4722 |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 25. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 26. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 28. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 29. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4762 |
| 30. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3100 |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 38. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4773 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                   | 8299 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 49. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 50. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7722 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY ANH TUẤN | Đội 9, thôn Hoà Thượng, Xã Bạch Hạ, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 50,000    | 001090010518                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐINH THỊ HẠNH       | Thôn Sảo Hạ, Xã Quang Lãng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    | 112341013                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 18.000     | 180.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN BÁ TỐI       | Thôn Thổ Hà, Xã Vân Hà, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 72.000     | 720.000.000           | 40,000    | 121587034                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 72.000     | 720.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY ANH TUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *09/02/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001090010518*

Ngày cấp: *19/01/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 9, thôn Hoà Thượng, Xã Bạch Hạ, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 57 đường S, Học viện nông nghiệp Việt Nam, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*